

ĐỀ NGỮ, CHỦ NGỮ VÀ TÁC NHÂN TRONG CÂU TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH THEO LÍ THUYẾT NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

TRẦN THU THỦY*

Abstract: Systemic Functional Grammar, developed by Halliday, proposes a layered functional approach to clause structure, in which three core semantic roles are distinguished: the Theme, which establishes the orientation for information flow; the Subject, which bears interpersonal responsibility in the speech act; and the Actor, the participant-human or non-human-that performs the process in the experiential strand. Through an examination of the relationships among Theme, Subject, and Actor in both Vietnamese and English clauses, this study highlights how these functions may converge or diverge, and analyzes the contextual conditions under which such divergence carries specific discourse significance. The research contributes to clarifying the functional flexibility of clause structures and offers practical implications for language teaching, translation, and natural language processing.

Keywords: *Theme, Subject, Sctor, Systemic Functional Grammar - SFG*

1. Đặt vấn đề

Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar - SFG) do Halliday phát triển đã đề xuất một cách tiếp cận phân tầng chức năng trong mệnh đề, theo đó phân biệt ba vai trò ngữ nghĩa chủ chốt: *Đề ngữ*, yếu tố xác lập hướng triển khai thông tin; *Chủ ngữ*, thành phần chịu trách nhiệm liên nhân trong phát ngôn; *Tác nhân*, người hoặc vật thực hiện tiến trình trong tuyến trải nghiệm [13]. Cách tiếp cận này không chỉ làm rõ cơ chế tổ chức thông tin trong câu mà còn cung cấp công cụ hữu hiệu để lí giải mối quan hệ giữa cấu trúc ngôn ngữ và mục đích giao tiếp trong ngữ cảnh ở cả tiếng Anh và tiếng Việt - hai ngôn ngữ có đặc điểm cú pháp và chiến lược diễn ngôn rất khác biệt.

Trên cơ sở đó, bài viết tập trung khảo sát mối quan hệ giữa đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân trong câu tiếng Việt và tiếng Anh, chỉ ra các trường hợp ba chức năng này có thể hợp nhất hoặc tách biệt, đồng thời phân tích các điều kiện ngữ cảnh khiến sự phân tách đó mang ý nghĩa diễn ngôn cụ thể. Điều này vừa góp phần làm sáng tỏ bản chất linh hoạt của các vai chức năng trong cấu trúc mệnh đề vừa hỗ trợ thiết thực cho các lĩnh vực như dạy học ngôn ngữ, dịch thuật và xử lí ngôn ngữ tự nhiên.

2. Nguồn ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nguồn ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu khảo sát và phân tích trong bài viết là các câu tiếng Việt và tiếng Anh được thu thập từ bản song ngữ *Đề mền phiêu lưu kí* [3] nhằm làm rõ sự xuất hiện phân tách giữa chủ ngữ, đề ngữ và tác nhân trong các kiểu cấu trúc câu khác nhau.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này vận dụng tổng hợp các phương pháp trong lĩnh vực ngôn ngữ học để phân tích và lí giải mối quan hệ chức năng giữa *đề ngữ*, *chủ ngữ* và *tác nhân* trong câu tiếng Việt và tiếng Anh. Các phương pháp cụ thể được triển khai như sau:

Phương pháp mô tả (descriptive method): Phương pháp được sử dụng nhằm trình bày và hệ thống hoá các khái niệm trọng yếu như *theme*, *subject* và *actor* theo khung lí thuyết của SFG. Qua đó, nghiên cứu làm rõ cách thức các vai chức năng được định nghĩa và thể hiện trong từng ngôn ngữ cụ thể.

Phương pháp so sánh đối chiếu (comparative method): Trên cơ sở dữ liệu của cả tiếng Việt và tiếng Anh, phương pháp này cho phép phân tích các điểm tương đồng và dị biệt trong việc thể hiện đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân qua các dạng cấu trúc câu như câu chủ động, bị động, đảo ngữ hoặc câu có đề ngữ phi chủ ngữ. Mục tiêu là làm nổi bật sự linh hoạt hoặc giới hạn của từng ngôn ngữ trong việc tổ chức thông tin.

Phương pháp phân tích diễn ngôn (discourse analysis): Đây là phương pháp cốt lõi của nghiên

* Đại học Bách khoa Hà Nội

cứ, cho phép tách biệt và khảo sát mối quan hệ, sự phân phối chức năng và chiến lược tổ chức thông tin giữa ba kiểu chức năng đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân. Thông qua việc phân tích ba tuyến chức năng trong SFG (tuyên đề - thuyết, tuyên liên nhân và tuyên trải nghiệm), nghiên cứu làm rõ cách ba vai trò *theme, subject, actor* vận hành riêng biệt hoặc kết hợp trong từng ngữ cảnh. Phân tích đó đặc biệt quan trọng khi xem xét sự biến đổi của các vai chức năng trong cấu trúc bị động, trong các câu có chủ đề nổi hoặc trong trường hợp chủ ngữ không đồng nhất với người thực hiện hành động.

Sự kết hợp giữa ba phương pháp trên đảm bảo tính khách quan, toàn diện và có chiều sâu trong việc lí giải cấu trúc chức năng của mệnh đề trong hai ngôn ngữ mang đặc điểm cú pháp và diễn ngôn khác biệt như tiếng Việt và tiếng Anh.

3. Quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống về đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân

Đề ngữ, với vai trò là điểm xuất phát thông tin trong câu đã không nhận được sự quan tâm đúng mức trong các trường phái ngôn ngữ học truyền thống vốn tập trung chủ yếu vào hình thức cú pháp và chức năng ngữ pháp của chủ ngữ. Trong khi đó, tác nhân, với tư cách là người hoặc vật thực hiện hành động, lại thường bị đánh đồng với chủ ngữ trong các cách tiếp cận mang tính cấu trúc bề mặt. Việc thiếu sự phân biệt rõ ràng giữa ba chức năng này đã dẫn đến những lỗ hổng trong việc giải thích các hiện tượng cú pháp và ngữ nghĩa trong các ngôn ngữ có cấu trúc linh hoạt như tiếng Việt cũng như trong các hiện tượng đánh dấu như bị động, đảo ngữ trong tiếng Anh.

Trong khuôn khổ lí thuyết SFG do Halliday phát triển, cú pháp không được xem đơn thuần là tổ chức tuyến tính của từ ngữ mà là một hệ thống mang tính chức năng, phản ánh cách con người sử dụng ngôn ngữ để tạo dựng, chia sẻ và tổ chức kinh nghiệm sống cũng như các mối quan hệ xã hội. Cốt lõi của lí thuyết này là quan niệm rằng mỗi phát ngôn - hay cụ thể là mỗi cú (clause) - được cấu thành từ sự kết hợp của ba bình diện chức năng chủ đạo hay còn gọi là ba siêu chức năng (metafunctions): ngôn bản (textual), liên nhân (interpersonal) và kinh nghiệm (experiential). Mỗi siêu chức năng này được thể hiện qua những vai trò ngữ pháp cụ thể, nổi bật là đề ngữ (theme), chủ ngữ (subject) và tác nhân (actor) [13].

Trước hết, cú như là một thông điệp (clause as a message) thể hiện siêu chức năng ngôn bản và được cấu trúc xoay quanh đề ngữ - thành phần đóng vai trò là điểm xuất phát của thông điệp. Đề ngữ là phần mà người nói lựa chọn làm “nền tảng” cho nội dung phát ngôn của mình; nói cách khác, nó là cái được nêu lên trước để làm cơ sở cho những điều tiếp theo sẽ được triển khai trong thuyết (rheme). Với chức năng định hướng thông tin trong diễn ngôn, đề ngữ tổ chức cú thành một khối ý nghĩa mạch lạc với ngữ cảnh và thường đảm nhận vị trí khởi đầu trong câu - nơi hội tụ các “đỉnh” nổi bật (culminative points) của ý nghĩa. Ví dụ trong câu *Tôi sống độc lập từ thuở bé*, “*Tôi*” là đề ngữ không đánh dấu (unmarked topical theme) vì nó trùng với chủ ngữ và khởi đầu mạch thông tin một cách trực tiếp, phù hợp với kiểu văn tự sự.

Tiếp đến, xét cú như là một sự trao đổi (clause as an exchange), siêu chức năng liên nhân được biểu hiện thông qua chủ ngữ (subject). Trong cấu trúc cú, chủ ngữ giữ vai trò đảm bảo tính hợp thức của lời phát biểu - tức là xác lập ai là người chịu trách nhiệm hoặc ai là người bảo chứng cho nội dung được nêu ra. Về mặt chức năng giao tiếp, chủ ngữ là cầu nối giữa người phát ngôn và người tiếp nhận trong tiến trình tương tác xã hội. Kiểu cấu trúc ưa chuộng của bình diện này là ngôn điệu (mood structure), thể hiện dưới dạng câu trần thuật, nghi vấn hoặc mệnh lệnh - tương ứng với các chức năng phát ngôn khác nhau như trao đổi thông tin hay yêu cầu hành động. Chẳng hạn trong câu tiếng Anh *It's good for you to learn to fly with your own wings*, “*It*” là chủ ngữ giả dùng để mở đầu một nhận xét đánh giá - là một đề ngữ chủ đề (topical theme) phi điển hình.

Thứ ba, từ góc nhìn cú như là sự thể hiện (clause as a representation), siêu chức năng kinh nghiệm được thể hiện qua việc mô hình hoá thế giới trải nghiệm dưới dạng các tiến trình (processes) và người tham gia (participants). Tác nhân (actor) chính là người hoặc vật thực hiện hành động trong tiến trình được diễn đạt, phản ánh năng lực ngữ pháp của ngôn ngữ trong việc “diễn tả kinh nghiệm sống”. Cấu trúc ưa chuộng ở đây là phân đoạn tính (constituency structure) nghĩa là phân tích cú theo các thành phần như tiến trình (process), tham tố (participant) và tình huống (circumstance). Trong ví dụ *Mẹ dẫn chúng tôi đi*, “*Mẹ*” là tác nhân thực hiện hành động “*dẫn*”, trong khi “*chúng tôi*” là thụ thể (Goal).

Ngoài ba siêu chức năng chính nói trên, Halliday còn xác lập một siêu chức năng bổ sung - siêu chức năng logic (logical metafunction) - nằm trong cấu trúc cú phức (clause complex), chuyên thiết lập các quan hệ logic giữa các mệnh đề thông qua các phương tiện như phép nối (conjunction), trong quan cú pháp và cấu trúc hồi quy (recursive structure) [13]. Điều này góp phần hoàn thiện cái nhìn toàn diện về bản chất đa chiều của cú trong ngữ pháp chức năng.

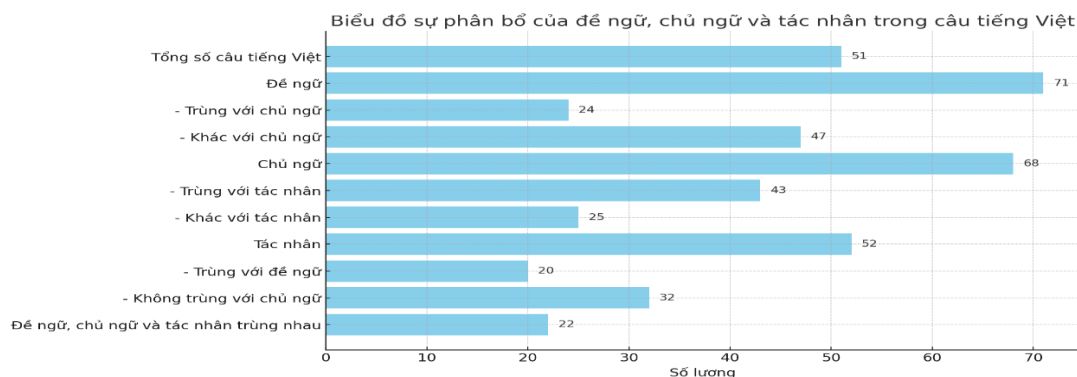
Như vậy, theo SFG, cú là một thực thể hỗn hợp về mặt chức năng, trong đó đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân là ba biểu hiện then chốt tương ứng với ba phương diện ý nghĩa nền tảng: ngôn bản, liên nhân và kinh nghiệm. Việc phân tích cú dựa trên ba siêu chức năng này không chỉ giúp làm sáng tỏ cơ chế tổ chức thông tin, xây dựng mối quan hệ xã hội và phản ánh trải nghiệm sống trong lời nói mà còn góp phần giải thích cách ngôn ngữ đã tiến hoá như một hệ thống mang tính xã hội - ngữ nghĩa mà không chỉ là hình thức cú pháp.

4. Kết quả khảo sát và thảo luận

4.1. Đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân trong câu tiếng Việt

Theo cách tiếp cận truyền thống, chủ ngữ trong câu tiếng Việt thường được hiểu đơn giản là thành phần đứng trước vị ngữ, mang chức năng xác định “ai, cái gì” của mệnh đề. Tuy nhiên, do tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình và có trật tự từ tương đối linh hoạt, việc xác định các vai chức năng ngữ nghĩa, đặc biệt là sự phân biệt giữa chủ ngữ (subject), tác nhân (actor) và đề ngữ (theme) trở nên phức tạp hơn nhiều so với tiếng Anh.

Theo góc nhìn của SFG, một mệnh đề được tổ chức theo ba tuyến chức năng ngữ nghĩa: trải nghiệm (experiential), liên nhân (interpersonal) và diễn ngôn (textual), trong đó: Tác nhân (actor) là người hoặc vật thực hiện hành động (thuộc tuyến trải nghiệm); Chủ ngữ (subject) là thành tố chịu trách nhiệm về tính đúng sai của phát ngôn (thuộc tuyến liên nhân); Đề ngữ (theme) là điểm khởi đầu thông tin, định hướng cho cả mệnh đề (thuộc tuyến diễn ngôn) [13]. Khảo sát 51 câu đầu tiên trong chương I, *Để mền phiêu lưu kí* [3], chúng tôi thu được kết quả như sau:



Biểu đồ 1. Sự phân bố của các chức năng ngữ nghĩa trong câu tiếng Việt (đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân)

Trong 51 câu khảo sát, số lượng đề ngữ (71), chủ ngữ (68) và tác nhân (52) đều vượt quá tổng số câu, chứng tỏ một câu tiếng Việt có thể chứa nhiều đơn vị thông tin khác nhau hoặc một thành phần có thể được nhấn mạnh và lặp lại dưới nhiều hình thức. Đáng chú ý, chỉ có 24 đề ngữ trùng với chủ ngữ (chiếm 47% số câu), trong khi 47 đề ngữ khác với chủ ngữ (93%) cho thấy đề ngữ trong tiếng Việt thường được sử dụng như một phương tiện triển khai chủ đề độc lập với vai trò chính thức. Bên cạnh đó, hiện tượng chủ ngữ không trùng với tác nhân (25 trường hợp, chiếm 49%) phản ánh rõ các cấu trúc như bị động, đảo ngữ hoặc lược bỏ tác nhân - vốn là đặc trưng của cách diễn đạt gián tiếp hoặc phi tác nhân trong tiếng Việt. Đồng thời, sự không trùng khớp giữa tác nhân và chủ ngữ (32 trường hợp) cũng cho thấy tiếng Việt không bị ràng buộc bởi mô hình “chủ ngữ - vị ngữ” chặt chẽ như nhiều ngôn ngữ châu Âu. Chỉ có 22 câu (43%) có đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân trùng nhau cho thấy các thành phần cú

pháp trong tiếng Việt thường được tổ chức theo cách nhấn mạnh nội dung hơn là tuân thủ tuyệt đối cấu trúc ngữ pháp hình thức. Ở những câu tiếng Việt có cấu trúc đơn giản và trật tự từ chủ yếu là SVO, ba vai trò này có thể trùng nhau. Tuy nhiên, khi bước vào các cấu trúc đánh dấu như câu chủ đề - bình luận, câu đảo, câu bị động và câu rút gọn, chúng có thể phân tách rõ ràng cho thấy bản chất đa chức năng của mệnh đề tiếng Việt.

Không giống như tiếng Anh (nơi các vai cú pháp và ngữ nghĩa như chủ ngữ, tác nhân và đề ngữ thường có sự trùng khớp tương đối chặt chẽ), tiếng Việt cho thấy mức độ phân tách rõ ràng và linh hoạt hơn giữa các vai trò này. Điều này trước hết xuất phát từ đặc điểm ngôn ngữ đơn lập, không biến hình, khiến trật tự từ và vai trò thông tin trong câu phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh và dụng ý phát ngôn hơn là vào hình thái cú pháp cố định. Thêm vào đó, tính chủ đề hoá cao của tiếng Việt được thể hiện qua việc đề ngữ thường đóng vai trò mở đầu mạch thông tin, định hướng diễn ngôn mà không nhất thiết trùng với chủ ngữ hay tác nhân. Chính khả năng tách biệt và kết hợp linh hoạt ba tuyến chức năng ngữ nghĩa - trải nghiệm, liên nhân và diễn ngôn - đã tạo nên tính đa chức năng đặc trưng trong tổ chức mệnh đề tiếng Việt, cho phép người nói triển khai ý nghĩa một cách mềm dẻo và hiệu quả hơn.

4.1.1. Đề ngữ, thành phần tổ chức thông tin ưu tiên

Trong khuôn khổ ngữ pháp chức năng hệ thống do Halliday khởi xướng, cấu trúc cú pháp của một câu được nhìn nhận như sự kết hợp tuyến tính của các thành phần ngữ pháp và như một thông điệp (clause as message) được tổ chức xoay quanh mối quan hệ giữa *đề ngữ* (theme) và *thuyết ngữ* (rheme) - cặp khái niệm vốn có nguồn gốc từ trường phái ngôn ngữ học Praha, được Halliday kế thừa và phát triển trong cách tiếp cận ngôn ngữ học hệ hình - chức năng. Theo quan điểm này, cấu trúc của một thông điệp trong một cú luôn bao gồm hai thành tố phân biệt: *Đề ngữ*, điểm xuất phát hay “mặt bằng khởi sự” của thông tin và *thuyết ngữ*, phần còn lại của câu mang nội dung thông tin mới, mang tính “phát triển” [13]. Trật tự thông thường giữa hai yếu tố này là đề ngữ đứng trước - thuyết ngữ đứng sau, tạo nên tuyến bố cục “trước - sau” quen thuộc và dễ nhận diện trong ngữ liệu.

Khi áp dụng cách tiếp cận này sang tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập và chịu ảnh hưởng mạnh của trật tự từ trong việc biểu hiện vai nghĩa - chúng ta nhận thấy rằng vị trí đầu câu trong tiếng Việt thường đảm nhiệm vai trò đề ngữ một cách rõ ràng, đặc biệt trong văn bản tự sự. Cụ thể, trong câu văn mở đầu truyện *Đế Mèn phiêu lưu kí: Tôi sống độc lập từ thuở bé.*, thành tố “*Tôi*” giữ vị trí đầu câu, đảm nhận vai trò đề ngữ kinh nghiệm, mang tính chủ đề về mặt nội dung và cũng chính là chủ ngữ và tác nhân trong tiến trình hành động “*sống*”; phần còn lại “*sống độc lập từ thuở bé*” là thuyết ngữ, cung cấp thông tin chính yếu của phát ngôn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tiếng Việt với đặc điểm là một ngôn ngữ không biến hình cho phép nhiều khả năng linh hoạt trong việc sắp xếp đề ngữ mà không nhất thiết phải trùng với chủ ngữ hoặc tác nhân. Ví dụ, trong câu: *Áy là tục lệ lâu đời trong họ nhà đế chúng tôi.*, thành tố “*Áy*” được đưa ra đầu câu, đảm nhận vai trò đề ngữ ngôn bản (textual theme) - một yếu tố gợi kết văn bản, thay thế cho thông tin đã được nói đến trước đó.

Trong tiếng Việt, hiện tượng đề ngữ hoá (thematization) là một đặc điểm nổi bật và phong phú về hình thức, phản ánh rõ xu hướng tổ chức phát ngôn theo định hướng chủ đề hơn là cấu trúc ngữ pháp - đặc trưng của một ngôn ngữ định đề (topic-prominent). Trong loại hình ngôn ngữ này, đề ngữ thường được đặt ở vị trí đầu câu như một điểm khởi phát ngữ nghĩa (semantic departure), nhằm gợi định bối cảnh ngữ nghĩa hoặc phạm vi tham chiếu trước khi thông tin mới được giới thiệu qua phần thuyết ngữ. Đề ngữ trong tiếng Việt có thể mang nhiều dạng thức linh hoạt như danh ngữ, cụm giới từ, trạng ngữ chỉ thời gian, không gian, hoặc thậm chí là mệnh đề phụ, không nhất thiết đồng nhất với vai trò chủ ngữ hay tác nhân trong tuyến hành động.

Xét ví dụ: *Tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên chóng lớn lắm.*

Trong câu trên, “*Tôi*” là đề ngữ đứng đầu câu vừa đảm nhiệm vai trò chủ ngữ vừa là tác nhân thực hiện hành động. Đây là trường hợp trùng khớp ba vai trò: đề ngữ - chủ ngữ - tác nhân rất điển

hình trong các cấu trúc trần thuật chủ động đơn giản. Tuy nhiên, cũng có nhiều trường hợp đề ngữ phi chủ ngữ, chẳng hạn: *Cái thua ban đầu, tôi chỉ biết đào hang ở bờ đất mềm dưới gốc cây*. Ở đây, “*Cái thua ban đầu*” là một trạng ngữ thời gian đứng đầu câu, giữ vai trò đề ngữ, định vị thời điểm hành động xảy ra nhưng không đảm nhiệm vai trò chủ ngữ. Trong khi đó, “*tôi*” mới là chủ ngữ và đồng thời là tác nhân thực hiện hành động “*đào hang*”. Trường hợp này minh chứng rõ cho đặc trưng cấu trúc thông tin tiếng Việt, nơi đề ngữ và chủ ngữ không nhất thiết đồng nhất và việc phân tách vai trò này là hoàn toàn tự nhiên, thậm chí cần thiết để đảm bảo tính mạch lạc và diễn trình thông tin. Ở một ví dụ khác: *Lũ chuột nhất này, tôi chẳng ưa tí nào*, “*Lũ chuột nhất này*” được đặt ở vị trí đầu câu để làm đề ngữ phi chủ ngữ, định hướng nội dung phát ngôn trong khi “*tôi*” là chủ ngữ và tác nhân thể hiện thái độ trong hành động “*chẳng ưa*”.

Các ví dụ nêu trên cho thấy trong tiếng Việt, chức năng đề ngữ (theme) không ràng buộc với vai trò chủ ngữ hay tác nhân mà được lựa chọn linh hoạt để phục vụ chiến lược tổ chức thông tin trong phát ngôn. Cách sắp đặt này tạo điều kiện cho người nói/người viết chủ động điều hướng diễn ngôn theo thứ tự thông tin cũ - mới từ đó hỗ trợ mạnh mẽ cho mạch liên kết và tính mạch lạc của văn bản, phù hợp với đặc điểm loại hình đơn lập của tiếng Việt.

4.1.2. Chủ ngữ, chức năng trách nhiệm liên nhân

Chủ ngữ trong lý thuyết SFG có vị trí hình thức đứng trước động từ, là thành phần chịu trách nhiệm phát ngôn, là sự bảo hành cho sự trao đổi. Halliday định nghĩa chủ ngữ là yếu tố mà với nó, người nói thiết lập sự hòa hợp (agreement) giữa thực tế và phát ngôn.

Dựa trên biểu đồ khảo sát sự phân bố giữa đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân trong các mệnh đề tiếng Việt ở trên, có thể nhận thấy rằng chủ ngữ trong tiếng Việt không bị ràng buộc cứng nhắc với tác nhân hay đề ngữ mà cho phép tách biệt rõ ràng ba vai trò chức năng này. Dữ liệu khảo sát cho thấy chủ ngữ trong tiếng Việt có thể trùng với tác nhân như trong câu *Tôi sống độc lập từ thuở bé*, cũng có thể khác với tác nhân như trong câu *Cái đó tui ở tính tình tôi...* - nơi “*cái đó*” giữ vai trò chủ ngữ nhưng không phải là người thực hiện hành động hoặc khác với đề ngữ như trong câu *Chập tối, tôi tạm nghỉ tay...* - trong đó đề ngữ “*chập tối*” mở đầu cho dòng thông tin, còn “*tôi*” mới là chủ thể chịu trách nhiệm phát ngôn. Những ví dụ này cho thấy tính linh hoạt trong việc phân công vai trò trong mệnh đề tiếng Việt, nơi chủ ngữ không nhất thiết phải là người hành động hay điểm mở đầu thông tin mà là thành phần được người nói lựa chọn để gán trách nhiệm phát ngôn trong ngữ cảnh cụ thể. Hơn nữa, chủ ngữ trong tiếng Việt được tổ chức đa dạng, không chỉ giới hạn ở đại từ nhân xưng như “*tôi*” - thường dùng để khẳng định cái tôi tự sự - mà còn mở rộng ra các cụm danh ngữ mô tả sự vật như “*Đôi càng tôi*”, “*Sợi râu tôi*”, hay thậm chí là các khái niệm trừu tượng như “*Cái đó*”, “*Mỗi bước đi*”, “*Ngày nào cũng vậy...*”. Điều này cho thấy tiếng Việt có xu hướng nhân cách hoá hoặc chủ thể hoá cả những đối tượng không phải con người, giúp mở rộng phạm vi ngữ nghĩa của chủ ngữ và tạo điều kiện cho việc triển khai thông tin theo lối mềm dẻo, giàu biểu cảm. Đặc biệt, trong dòng trần thuật tự sự, chủ ngữ còn mang đậm tính chủ đề hoá, nghĩa là nó không chỉ là điểm tựa cú pháp mà còn là công cụ định vị trọng tâm thông tin - như trong câu *Ngày nào cũng vậy, tôi chui vào hang...*, đề ngữ định khung thời gian được đặt lên trước, còn chủ ngữ “*tôi*” tiếp nối mạch kể. Xu hướng này cho thấy tiếng Việt thiên về tổ chức thông tin theo lối chủ đề - bình luận thay vì áp dụng nghiêm ngặt mô hình chủ vị như trong các ngôn ngữ biên hình. Mặt khác, chức năng chủ ngữ trong tiếng Việt còn phản ánh tư duy “người kể chuyện - người chịu trách nhiệm” đặc trưng của văn bản tự sự. Việc lặp đi lặp lại đại từ “*tôi*” không chỉ thể hiện ngôi kể nhất quán mà còn khẳng định vị thế của người kể với tư cách là chủ thể chịu trách nhiệm cho các hành vi, cảm xúc, quan điểm trong suốt tiến trình phát ngôn. Từ đó có thể kết luận rằng, chức năng chủ ngữ trong tiếng Việt thể hiện rõ bản chất của một ngôn ngữ đơn lập - nơi vai trò chủ ngữ không bị chi phối bởi hình thái mà được tổ chức linh hoạt theo nhu cầu triển khai ý nghĩa. Chủ ngữ trong tiếng Việt vừa là đơn vị chịu trách nhiệm liên nhân trong phát ngôn vừa là phương tiện quan trọng để người nói điều chỉnh trọng tâm diễn ngôn và định hình mạch trần thuật một cách tự do và linh hoạt.

4.1.3. Tác nhân, chức năng thực hiện tiến trình

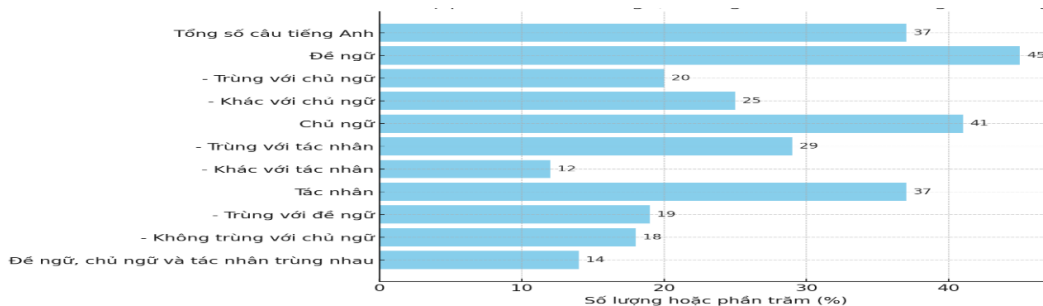
Tác nhân trong SFG là người/vật thực hiện tiến trình (process). Trong tiếng Việt, do tính chất cho phép ẩn chủ thể, tác nhân có thể bị loại bỏ trong những trường hợp người nói muốn nhấn mạnh kết quả, trạng thái hoặc tính khách quan của hành động.

Các câu được dùng để khảo sát trong nghiên cứu này đã cho thấy vai trò của tác nhân trong tiếng Việt - hiểu theo tuyến chức năng trải nghiệm (experiential) theo SFG - được tổ chức với mức độ linh hoạt cao, không chịu sự chi phối nghiêm ngặt bởi vị trí cú pháp hay cấu trúc hình thái. Trong tiếng Việt, tác nhân là thực thể thực hiện một tiến trình (process) nhưng không nhất thiết phải đồng nhất với chủ ngữ hay đề ngữ và đặc biệt không cố định ở vị trí đầu câu như trong nhiều ngôn ngữ biến hình kiểu SVO. Dữ liệu cho thấy tác nhân có thể là đại từ nhân xưng, danh từ cụ thể hay thậm chí là những cụm danh từ miêu tả bộ phận hoặc hiện tượng, tùy theo nội dung trải nghiệm được triển khai. Trong nhiều trường hợp, tác nhân trùng với chủ ngữ như: *Tôi dọn giọng, vỗ đôi cánh nhỏ...*, *Mẹ dẫn chúng tôi đi...*, *Tôi đào hang sâu sang hai ngã...*, cho thấy chủ thể của hành động cũng là người chịu trách nhiệm phát ngôn. Tuy nhiên, ở không ít trường hợp khác, tác nhân được ẩn đi, hoặc không trùng khớp với chủ ngữ, như trong mệnh đề *Cái đó tùy ở tính tình tôi...*, hay *Ngày nào cũng vậy, tôi chui vào trong hang...* - nơi yếu tố định hướng trải nghiệm (đề ngữ hoặc tình huống) chiếm vị trí đầu câu, trong khi người thực hiện hành động chỉ xuất hiện sau. Đặc biệt, tiếng Việt cho phép ẩn hoặc lược bỏ tác nhân hoàn toàn trong một số câu, nhất là khi trọng tâm không đặt vào “ai làm gì”, đặt vào tiến trình, kết quả hoặc bối cảnh - chẳng hạn như *Áy là tục lệ lâu đời trong họ nhà để chúng tôi* hay *Mỗi khi tôi vũ lên, đã nghe tiếng phành phạch giòn giòn* - trong đó hành động “nghe” xuất hiện nhưng không xác định rõ người nghe, tác nhân không phải là yếu tố bắt buộc phải hiện diện. Ngoài ra, có thể nhận thấy hiện tượng phi nhân hoá tác nhân rất phổ biến, khi các bộ phận cơ thể hoặc hiện tượng tự nhiên được gán vai trò thực hiện hành động như trong các ví dụ: *Đôi cánh tôi mồm bóng*, *Những cái vuốt ở chân, ở khoeo cứ cứng dần và nhọn hoắt*, *Hai cái răng đen nhánh lúc nào cũng nhai ngoàm ngoạp...*, *Sợi râu tôi dài và uốn cong...*; Hiện tượng này cho thấy tiếng Việt có khả năng mở rộng phạm vi tác nhân sang cả những đơn vị không có ý chí chủ thể nhưng vẫn được gán vai trò hành động trong tiến trình mô tả - đây chính là biểu hiện của tư duy ngôn ngữ hướng về trải nghiệm vật lí và cảm giác hơn là chỉ tổ chức ngữ pháp hình thức. Đặc biệt, trong các mệnh đề mô tả sinh hoạt thường nhật, hiện tượng “chuyển hoá vật thể thành tác nhân” diễn ra một cách tự nhiên, chẳng hạn: *Những ngọn cỏ gãy rạp, y như có nhát dao vừa lia qua*, *Đôi cánh tôi... thành cái áo dài kín xuống tận chấm đuôi...*, ở đó tác nhân có thể ẩn sau một phép ẩn dụ về sự biến đổi, không nhất thiết phải hiện diện rõ nét dưới dạng một danh từ chủ thể cụ thể. Điều đó cho thấy, trong khi tiếng Anh và nhiều ngôn ngữ biến hình yêu cầu xác định rõ ràng chủ thể hành động thì tiếng Việt lại cho phép tổ chức linh hoạt tiến trình theo hướng trải nghiệm - cảm thụ - mô tả, nơi tác nhân có thể xuất hiện, ẩn đi, phân tán hoặc thậm chí “vật thể hoá”, tùy thuộc vào mục tiêu biểu đạt. Cách tổ chức này vừa tạo điều kiện cho người nói thể hiện sự mềm mại trong cách diễn đạt vừa làm nổi bật tính định hướng thông tin và cảm xúc hơn là cấu trúc hình thức.

4.2. Đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân trong tiếng Anh

Khác với tiếng Việt - nơi các vai cú pháp và ngữ nghĩa có xu hướng linh hoạt và phân tách - tiếng Anh là một ngôn ngữ biến hình (inflectional language) với cấu trúc cú pháp chặt chẽ, đặc biệt là trong mối quan hệ giữa chủ ngữ, tác nhân và đề ngữ. Dưới góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống, ba vai trò chức năng này tương ứng với ba tuyến ngữ nghĩa chính: liên nhân (interpersonal - *subject*), trải nghiệm (experiential - *actor*) và diễn ngôn (textual - *theme*).

Trong bản dịch song ngữ *Đế mèn phiêu lưu kí* [3], ngữ liệu 51 câu tiếng Việt đã được chuyển dịch thành 37 câu tiếng Anh. Từ tổng số 37 câu tiếng Anh được khảo sát, dữ liệu thu được cho thấy sự khác biệt đáng kể trong cách tổ chức ba vai trò đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân. Sự xuất hiện của đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân trong ngữ liệu khảo sát được thể hiện cụ thể qua Biểu đồ 2.



Biểu đồ 2. Sự phân bố của đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân trong câu tiếng Anh

Tất cả các câu đều có chủ ngữ và tác nhân xác định, trong khi đề ngữ chỉ xuất hiện ở 45 trường hợp trên tổng số các mệnh đề, tức chiếm tỉ lệ 121% trên số câu, phản ánh tính chất câu phức. Tuy nhiên, chỉ 14 câu (chiếm khoảng 38%) có sự đồng nhất giữa ba vai trò này cho thấy xu hướng phân tách vai trò chức năng trong tổ chức mệnh đề tiếng Anh.

4.2.1. Vai trò và mức độ hiện diện của đề ngữ trong câu tiếng Anh

Đề ngữ trong ngữ liệu tiếng Anh khảo sát được ghi nhận xuất hiện trong 45 mệnh đề, vượt tổng số câu khảo sát (37) do có nhiều câu phức chứng tỏ, dù không bắt buộc như chủ ngữ, đề ngữ vẫn đóng vai trò quan trọng trong tổ chức thông tin. Tuy nhiên trong số này chỉ có 20 đề ngữ trùng với chủ ngữ (chiếm khoảng 44%), còn lại 25 trường hợp (56%) đề ngữ là trạng ngữ độc lập, thường là cụm giới từ, mệnh đề trạng ngữ hoặc trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn: *Following these strict principles, my mother made sure her children would live on their own...*, đề ngữ *Following these strict principles* định hướng nguyên nhân, không trùng với chủ ngữ “*my mother*”.

Biểu đồ trên cho thấy tiếng Anh có xu hướng sử dụng đề ngữ trong vai trò phụ trợ thông tin, ít hơn đề ngữ đồng thời đảm nhiệm vai trò chủ ngữ hay tác nhân như trong tiếng Việt.

4.2.2. Vai trò và mức độ hiện diện của chủ ngữ trong câu tiếng Anh

Chủ ngữ xuất hiện trong toàn bộ 41 mệnh đề khảo sát, phản ánh một quy tắc gần như là bắt buộc trong tiếng Anh: mọi câu phải có chủ ngữ xác định, kể cả khi hành động chưa rõ tác nhân. Trong số này, có 29 chủ ngữ trùng với tác nhân (khoảng 71%) và 12 chủ ngữ không phải là người thực hiện tiến trình. Trong câu *I was provided with a small reserve of food.*, “*I*” là chủ ngữ nhưng người thực hiện hành động là *mother* (mẹ) - tác nhân bị ẩn. Đây là đặc điểm quen thuộc trong cấu trúc bị động tiếng Anh, khi chủ ngữ mang vai bị tác động thay vì chủ động.

4.2.3. Vai trò và mức độ hiện diện của tác nhân trong câu tiếng Anh

Tác nhân (actor) được xác định rõ trong cả 37 câu nhưng chỉ có 29 tác nhân (78%) trùng với chủ ngữ, trong khi 12 trường hợp khác (32%) thể hiện sự phân tách giữa người thực hiện hành động và vị trí cú pháp chủ ngữ. Ví dụ, *When flapped them, they produced a powerful sound.*, chủ ngữ “*they*” thực hiện hành động “*produced*”, nhưng “*flapped*” là hành động không rõ tác nhân cho thấy tính phức hợp trong tổ chức mệnh đề. Dù “*my neighbors*” trong câu *Whenever I started shouting, my neighbors would remain silent...* là chủ ngữ trong mệnh đề chính nhưng tác nhân chính của hành động vẫn được lí giải là “*I*”, là người tạo điều kiện cho hành vi của hàng xóm. Như vậy, trong tiếng Anh, vị trí tác nhân có thể linh hoạt theo cấu trúc câu và dụng ý phát ngôn nhưng vẫn gắn chặt với sự hiện diện hình thức của chủ ngữ.

4.2.4. Tính đồng nhất giữa ba vai trò chức năng

Một đặc điểm đáng chú ý là chỉ có 14 câu (chiếm khoảng 38%) có sự đồng nhất tuyệt đối giữa đề ngữ - chủ ngữ - tác nhân. Những câu này thường thuộc loại câu đơn, ngắn gọn, có cấu trúc SVO cổ điển, điển hình như trong câu *I have lived an independent life since early childhood.* Còn trong ví dụ *From that day on, I started a life on my own.*, đề ngữ thời gian nhưng nhân vật trung tâm vẫn là chủ thể hành động “*I*”. So với tiếng Việt - nơi đề ngữ thường chiếm vị trí đầu dòng trần thuật và ba vai trò chức năng dễ hòa làm một - thì tiếng Anh lại thiên về cấu trúc tuyến tính trong đó mỗi vai trò đảm nhiệm một chức năng độc lập và có trật tự rõ ràng trong câu.

5. Kết luận

Qua khảo sát và phân tích đối chiếu giữa 51 mệnh đề tiếng Việt trong *Dế Mèn phiêu lưu kí* và 37 mệnh đề tiếng Anh tương ứng trong bản dịch của Đặng Thế Bình chúng tôi rút ra những đặc điểm cơ bản và sự khác biệt quan trọng giữa ba vai trò ngữ nghĩa chính - đề ngữ (theme), chủ ngữ (subject) và tác nhân (actor) - trong hai ngôn ngữ như sau:

Trước hết, tiếng Việt thể hiện một mức độ linh hoạt cao trong việc tổ chức các vai chức năng này. Do là ngôn ngữ đơn lập, không biến hình và thiên về cấu trúc chủ đề - bình luận, tiếng Việt cho phép tách biệt rõ ràng giữa đề ngữ, chủ ngữ và tác nhân cũng như khả năng trùng khớp hoặc hoán đổi vai trò tùy theo mục đích diễn ngôn. Đề ngữ thường xuất hiện ở vị trí đầu câu như một điểm tựa thông tin, không nhất thiết là thành tố thực hiện hành động (tác nhân) hay chịu trách nhiệm phát ngôn (chủ ngữ). Chủ ngữ có thể là người, vật, trạng thái hay khái niệm, thường mang chức năng liên nhân và không luôn đồng nhất với tác nhân. Tác nhân - người hoặc vật thực hiện tiến trình - có thể bị ẩn đi, phi nhân hoá hoặc phân mảnh thông qua các hình thức đảo ngữ, lược bỏ hay ẩn dụ.

Ngược lại, tiếng Anh với đặc trưng là ngôn ngữ biến hình có trật tự cú pháp chặt chẽ, thể hiện sự gắn kết cao giữa ba vai trò này. Trong hầu hết các mệnh đề, chủ ngữ luôn hiện diện một cách bắt buộc và thường trùng với tác nhân. Đề ngữ cũng thường xuất hiện nhưng phần lớn giữ vai trò trạng ngữ định hướng. Đáng chú ý, tỉ lệ các câu có sự đồng nhất giữa đề ngữ - chủ ngữ - tác nhân trong tiếng Việt (43%) và tiếng Anh (38%) đều thấp, song lí do lại khác nhau. Trong tiếng Việt, sự phân tách là kết quả của chiến lược tổ chức thông tin linh hoạt, chú trọng diễn ngôn và ngữ cảnh; trong khi ở tiếng Anh, sự phân tách chủ yếu xảy ra do các cấu trúc cú pháp phức tạp như bị động, đảo ngữ hay mệnh đề phụ nhưng luôn nằm trong giới hạn hình thái học cho phép. Điểm giống nhau giữa hai ngôn ngữ là cả ba vai trò đều hiện diện trong hầu hết các mệnh đề, đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc và diễn ngôn. Tuy nhiên, sự khác biệt cốt lõi nằm ở cơ chế lựa chọn và tổ chức: tiếng Việt linh hoạt và định hướng theo “thông tin - trải nghiệm - chủ đề” còn tiếng Anh tuân thủ cấu trúc “chủ vị - tiến trình - bổ ngữ” với sự ràng buộc hình thái và vị trí. Điều này phản ánh sự khác biệt sâu sắc giữa hai loại hình ngôn ngữ - ngôn ngữ định đề (topic-prominent) và ngôn ngữ chủ vị (subject-prominent) - cũng như tư duy diễn ngôn và cách thức triển khai thông tin trong hai hệ thống ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 2008.
2. Nguyễn Văn Hiệp. *Cú pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2018.
3. Tô Hoài. *Dế mèn phiêu lưu kí* (bản song ngữ, Đặng Thế Bình dịch). NXB Kim Đồng. 2025.
4. Đinh Trọng Lạc. *Ngữ pháp chức năng và tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2005.
5. Noam Chomsky, *Các cấu trúc cú pháp* (Tạ Thành Tấn dịch), Mouton Press, 1957.
6. Nguyễn Kim Thân. *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 1997.
7. Hoàng Văn Vân. *Về vị trí và tổ chức của Đề ngữ trong cú đơn và cú phức nhìn từ góc độ ngôn bản*. Tạp chí Ngôn ngữ. 2008.

Tiếng Anh

8. Charles N. Li & Sandra A. Thompson. *Subject and topic*. Academic Press. 1976.
9. Covington, M. A. *Syntactic theory in the high middle ages*. Cambridge University Press. 1984.
10. Donald W. Emery, John M. Kierzek, Peter Lindblom. *Traditional grammar: a short summary*. Barron's Educational Series Press. 1978.
11. Lan Thi Huong Nguyen, Hoang Minh Nguyen. *Thematic structure and thematic progression in reading texts in Vietnamese High School English Textbooks*. World Journal of English Language Vol. 15, No. 6; Special Issue. 2025.
12. Jewell A. Friend. *Traditional grammar*. Revised Edition: A Short Summary. Southern Illinois University Press. 1976.
13. M.A.K. Halliday, Christian M.I.M. Matthiesen, *An introduction to functional grammar*. Oxford University Press. 1994.
14. Pieter A. M. Seuren, *semantic syntax*. Blackwell Press. 1996.